DANH MỤC THIẾT BỊ DỰ PHÒNG NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN SÔNG BUNG 5
THIẾT BỊ CHÍNH

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
I	**TB-01**						
1	中间继电器 Intermediate relay	JZ7-44 AC 220V	Bộ	1	0	1	
2	小功率继电器 Low power relay	JZX-22F/2Z AC 220V	Bộ	1	0	1	
3	热继电器 Thermal relay	NR2-25	Bộ	1	0	1	
4	交流接触器 AC contactor	NC2-265+F4-40	Bộ	1	0	1	
5	交流接触器 AC contactor	CJX2-25 AC 220V	Bộ	1	0	1	
6	大小车限位开关 Limit switch of crane and trolley	LX10-12	Bộ	1	0	1	
7	起升旋转限位开关 Lifting rotator limit switch	DXZ-4/5	Bộ	1	0	1	
8	起升重锤限位开关 Lifting heavy hammer limit switch	LX10-31	Bộ	1	0	1	
9	制动器闸片 Brake lining		Bộ	1	0	1	
10	轴承 Bearing 22220C/W33		Bộ	2	0	2	
11	轴承 Bearing 22224C/W33		Bộ	2	0	2	
12	轴承 Bearing 22326C/W33		Bộ	2	0	2	
13	LX19-111	安全开关 Safety switch	Bộ	1	0	1	
14	LX10-12S	限位开关 Limit switch	Bộ	1	0	1	
15	LX22-1	限位开关 Limit switch	Bộ	1	0	1	
16	NSX160F TMD 125A	断路器 Circuit breaker	Bộ	1	0	1	
17	C65N-3P-D20A	断路器 Circuit breaker	Bộ	1	0	1	
18	C65N-3P-C32A	断路器 Circuit breaker	Bộ	1	0	1	
19	C65N-3P-C20A	断路器 Circuit breaker	Bộ	1	0	1	
20	RT18 熔芯Fusible core 6A	熔断器 Fuse	Bộ	2	0	2	
21	XB2BVM5C	指示灯 Indicator lamp	Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
22	XB2BVM1C	指示灯 Indicator	Bộ	1	0	1	
23	AD108-22SM/R23	指示灯 Indicator	Bộ	1	0	1	
24	AD108-22SM/R31	指示灯 Indicator	Bộ	1	0	1	
25	XB2BD22C	按钮 Push button	Bộ	1	0	1	
26	XB2BDA31C	按钮 Push button	Bộ	1	0	1	
27	XB2BA42C	按钮 Push button	Bộ	1	0	1	
28	LC1-D1211M5C	交流接触器 AC contactor	Bộ	2	0	2	
29	MY2NJ DC24V +底座		Bộ	2	0	2	
30	LC1-D1810M5C		Bộ	2	0	2	
31	LR2-D1316+底座		Bộ	2	0	2	
32	螺栓组 Bolts M16×60		Bộ	5	0	5	
33	螺栓组 Bolts M24×80		Bộ	9	0	9	
34	螺栓组 Bolts M20×60		Bộ	40	0	40	
35	螺栓组 Bolts M20×65		Bộ	30	0	30	
36	制动器闸片 Brake lining		Bộ	2	0	2	
37	轴承22224C/W33 Bearing 22224C/W33		Bộ	2	0	2	
38	轴承22220C/W33 Bearing 22220C/W33		Bộ	2	0	2	
39	轴承22216C/W33 Bearing 22216C/W33		Bộ	2	0	2	
40	轴承22328C/W33 Bearing 22328C/W33		Bộ	2	2	0	Thay năm 2012
41	螺栓组M16×55 Bolts M16×55		Bộ	5	0	5	
42	螺栓组M24×100 Bolts M24×100		Bộ	9	0	9	
43	螺栓组M20×60 Bolts M20×60		Bộ	40	0	40	
44	螺栓组M20×65 Bolts M20×65		Bộ	42	0	42	
45	LX10-12S	限位开关 Limit switch	Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
46	LX22-1	限位开关 Limit switch	Bộ	1	0	1	
47	NSX160F TMD 125A	断路器 Breaker	Bộ	1	0	1	
48	C65N-3P-D20A	断路器 Breaker	Bộ	1	0	1	
49	C65N-3P-C20A	断路器 Breaker	Bộ	1	0	1	
50	MY2NJ DC24V +底座(foundation plate)	中间继电器 Intermediate relay	Bộ	2	0	2	
51	LC1-D1211M5C	交流接触器 AC contactor	Bộ	2	0	2	
52	LR2-D1316+底座(foundation plate)	热继电器 Thermorelay	Bộ	2	0	2	
53	RT18 熔芯6A Fusible core 6A	熔断器 Fuse	Bộ	2	0	2	
54	XB2BVM5C	指示灯 Indicator lamp	Bộ	1	0	1	
55	XB2BVM1C	指示灯 Indicator lamp	Bộ	1	0	1	
56	AD108-22SM/R23	指示灯 Indicator lamp	Bộ	1	0	1	
57	AD108-22SM/R31	指示灯 Indicator lamp	Bộ	1	0	1	
58	XB2BD22C	按钮 Push button	Bộ	1	0	1	
59	XB2BDA31C	按钮 Push button	Bộ	1	0	1	
60	测力计（泵站）	Dynamometer(Pump Station)	Bộ	1	0	1	
61	测力计（含钢丝绳2根）	Dynamometer（Including 2 root wire rope）	Bộ	1	0	1	
62	钢丝绳	30NAT6*19W+FC1870	m	365	0	365	
63	钢丝绳	30NAT6*19W+FC1770	m	280	0	280	
64	XB2BA42C	按钮 Push button	Bộ	1	0	1	
65	泵备件Spare parts for pumps	WQ5445-465-150-P电机motor	Bộ	1	0	1	
		WQ5445-465-150-P叶轮impeller	Bộ	1	0	1	
		WQ5445-465-150-P 轴承bearing	Bộ	1	0	1	
66	泵备件Spare parts for pumps	KQW200/235-22/4电机motor	Bộ	1	0	1	
		KQW200/235-22/4轴承bearing	Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
		KQW200/235-22/4叶轮impeller	Bộ	1	0	1	
67	泵备件Spare parts for pumps	KQW80/150-7.5/2电机motor	Bộ	1	0	1	
		KQW80/150-7.5/2轴承bearing	Bộ	1	0	1	
		KQW80/150-7.5/2叶轮impeller	Bộ	1	0	1	
68	泵备件Spare parts for pumps	KQW65/200-7.5/2电机motor	Bộ	1	0	1	
		KQW65/200-7.5/2轴承bearing	Bộ	1	0	1	
		KQW65/200-7.5/2叶轮impeller	Bộ	1	0	1	
69	机组冷却水系统备品备件 Spare parts of unit cooling water system	滤芯 Filter element	Bộ	2	2	0	Thay năm 2014,2015
70		密封件 Sealing parts	Bộ	2	0	2	
71		减速机电机 Motor of reducer	Bộ	1	0	1	
72		电动装置电机 Motor of electric device	Bộ	1	0	1	
73		差压变送器 Differential pressure transmitter	Bộ	1	0	1	
74	水处理及排水系统备品备件 Spare parts of water treatment and drainage system	柱塞泵电机 Motor of plunger pump	Bộ	1	0	1	
75		油水提升泵电机 Motor of oil-water lift pump	Bộ	1	0	1	
76		污油回收油泵电机 Motor of sludge oil-return pump	Bộ	1	0	1	
77		各型号泵和电机的轴承 Bearings for each type of pump and motor	Bộ	1	0	1	
78	机组供油系统备品备件 Spare parts of unit oil supply system	2CY-5/5-1齿轮油泵泵头 Pump head of 2CY-5/5-1 typed gear oil pump	Bộ	1	1	0	
79		TYB-2透平油过滤机排油泵泵头 Pump head of TYB-2 typed turbine oil filter drain pump	Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
80		2X-4透平油过滤机真空泵泵头 Pump head of 2X-4 turbine oil filter vacuum pump	Bộ	1	0	1	
81	spare parts for air compressor 压缩机配件	Inlet air filter forLow pressure air compressor 低压空气压缩机进气空气过滤器	Bộ	8	4	4	Thay năm 2014 2015
82	spare parts for air compressor 压缩机配件	oil filter for Low-pressure compressor 低压压缩机的油过滤器	Bộ	1	1	0	
83	spare parts for air compressor 压缩机配件	lubricating oil for Low-pressure compressor 低压压缩机润滑油	Bộ	2	2	0	
84	spare parts for air compressor 压缩机配件	safety valve for Low-pressure compressor 低压压缩机的安全阀	Bộ	1	0	1	
85	spare parts for air compressor 压缩机配件	solenoid valve for Low pressure air compressor 低压空气压缩机电磁阀	Bộ	1	1	0	
86	spare parts for air compressor 压缩机配件	temperature sensor for Low pressure air compressor 低压空气压缩机的温度传感器	Bộ	1	0	1	
87	spare parts for air compressor 压缩机配件	drain valve for Mid-pressure compressor 中压压缩机排水阀	Bộ	1	0	1	
88	spare parts for air compressor 压缩机配件	lubricating oil for Mid-pressure compressor 中压压缩机润滑油	Bộ	1	1	0	
89	spare parts for air compressor 压缩机配件	1st stage safety valve for Mid-pressure compressor 第一阶段　中压压缩机安全阀	Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
90	spare parts for air compressor 压缩机配件	Oil level switch for Mid-pressure compressor 中压压缩机的机油量液位开关	Bộ	1	0	1	
91	spare parts for air compressor 压缩机配件	Inlet air filter for Mid-pressure compressor for Mid-pressure compressor 中压压缩机的入口空气过滤器	Bộ	8	4	4	
92	备用片散 standby panel-type radiator		Bộ	2	0	2	
93	备用风机 CFZ-7Q8 standby blower		Bộ	2	0	2	
94	维护及维修变压器的工具 maintain & repair tool		Lô	1	0	1	
95	25t液压千斤顶 hydraulic jack		Bộ	4	0	4	
96	地脚螺栓 foundation bolt		Lô	1	0	1	
97	压缩氮气瓶 nitrogen gas cylinder		Bộ	1	0	1	
98	备用低压套管BDW-20/4000 standby LV Bushing		Bộ	1	0	1	
99	备用接地套管standby earthing bushing		Bộ	1	0	1	
100	备用密封垫圈 standby sealing gasket		Bộ	2	2	0	
101	备用吸湿器 standby breather		Bộ	7	7	0	
102	备用气体继电器 standby gas relay		Bộ	1	0	1	
103	备用油位计 standby oil level gauge		Bộ	2	0	2	
104	备用控制柜备件 standby spare of control cabinet		Lô	2	2	0	
105	备用温控器 standby top oil theormometer		Bộ	2	0	2	
106	备用高压套管 standby HV bushing		Bộ	1	0	1	
107	备用高压中性点套管 standby neutral-point bushing		Bộ	1	0	1	
108	备用低压套管 standby Lvbushing		Bộ	1	0	1	
109	备用压力释放阀 standby pressure-relief valve		Bộ	2	0	2	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
110	工具Tool		Bộ	1	0	1	
111	分合闸线圈trip and closed coil		Bộ	6	0	6	Khởi động từ
112	电机motor		Bộ	1	1	0	
113	按钮button		Bộ	1	1	0	
114	隔离开关disconnector		Bộ	1	0	1	
115	电流互感器Current transformer		Bộ	1	0	1	
116	电流互感器Current transformer		Bộ	1	0	1	
117	电流互感器配件current transformer accessories		Bộ	1	0	1	
118	电流互感器配件current transformer accessories		Bộ	1	0	1	
119	电流互感器配件current transformer accessories		Bộ	1	0	1	
120	电流互感器配件current transformer accessories		Bộ	3	0	3	
121	200L油桶oil drum		Bộ	1	1	0	
122	lnsulator		Bộ	1	0	1	Đã hỏng
123	lnsulator		Bộ	1	0	1	Đã hỏng
124	电压互感器voltage transformer TYD115/3-0.02H		Bộ	1	0	1	
125	电压互感器voltage transformer TYD115/3-0.02H		Bộ	1	0	1	
126	电压互感器voltage transformer TYD115/3-0.02H		Bộ	1	0	1	
127	避雷器本体surge arrester body		Bộ	2	0	2	
128	在线检测仪surge monitor		Bộ	5	0	5	
129	PANEL Accessories开关柜零件	Hydraulic lift truck 液压升降车	Bộ	1	0	1	
130	PANEL Accessories开关柜零件	VCB TRUCK转运车	Bộ	2	0	2	
131	PANEL Accessories开关柜零件	EXT RAILS RIGHT AND LEFT 5外导轨	Bộ	1	0	1	
132	PANEL Accessories开关柜零件	Hydraulic lift truck (800mm)液压升降车	Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
133	PANEL Accessories开关柜零件	Operating handle操作手柄	Bộ	1	0	1	
134	PANEL Accessories开关柜零件	RACKING HANDLE拉手	Bộ	1	0	1	
135	PANEL Accessories开关柜零件	KEYS OF HIGH PRESSURE ROOM 高压室钥匙	Bộ	1	0	1	
136	PANEL Accessories开关柜零件	KEYS OF MIDDLE PRESSURE ROOM中压室钥匙	Bộ	1	0	1	
137	插头sockett	MC100-508-10P	Bộ	12	12	0	
138	插头sockett	MC100-508-06P	Bộ	6	6	0	
139	熔断器芯The fuse core	NT2-400A	Bộ	2	0	2	
140	熔断器熔芯The fuse core	R014-6A	Bộ	5	0	5	
141	信号熔断器芯Signal fuse core	RX1-1000V	Bộ	5	0	5	
142	信号灯Signal lamp	AD115-25/20-A1-250V Red	Bộ	2	2	0	
143	保险管Insurance tube	5A 250V 5*20玻璃（Glass）	Bộ	1	1	0	
144	熔芯启拔器The fusible core pulling device	NT手柄（Handle）	Bộ	1	0	1	
145	一字批 Word group	1.4*83调笔（Adjustable pen）	Bộ	1	0	1	
146	直流断路器 DC MCB	C65H-DC-C6A/2P	Bộ	1	1	0	
147	直流断路器DC MCB	C65H-DC-C10A/2P	Bộ	1	1	0	
148	直流断路器DC MCB	C65H-DC-C16A/2P	Bộ	1	1	0	
149	直流断路器DC MCB	C65H-DC-C50A/2P C型脱扣	Bộ	1	1	0	
150	直流断路器 DC MCB	NSX160F DC-125A/2P F型	Bộ	1	1	0	
151	报警触点Alarm contacts	SD (C65)	Bộ	5	0	5	
152	辅助触点Auxiliary contact	C65 OF 3A/415V	Bộ	5	0	5	
153	Battery 蓄电池UXL550-2		Bộ	8	0	8	
154	各种类型的软连接棒Soft connection rod of each type	铜辫子copper braids	Bộ	1	0	1	
155	各种类型的软连接棒Soft connection rod of each type	铜辫子copper braids	Bộ	2	0	2	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
156	各种类型的软连接棒Soft connection rod of each type	铜辫子copper braids	Bộ	1	0	1	
157	每种类型的电流互感器 CT of each type	松绑5电流互感器current transformer CT	Bộ	3	0	3	
158	母线绝缘子Bus insulator	母线绝缘子insulator	Bộ	9	0	9	
159	扁铜排连接用的支柱绝缘子 Flat copper bar is connected with the pillar insulator	扁铜排连接用的支柱绝缘子 Flat copper bar is connected with the pillar insulator	Bộ	2	0	2	
160	每种类型的电流互感器 CT of each type	松绑5电流互感器current transformer CT	Bộ	3	0	3	
161	设备用螺栓、螺母、垫圈 Bolt, nut and washer for equipment	304不锈钢螺栓stainless steel bolts	Bộ	24	0	24	
162		305不锈钢螺栓stainless steel bolts	Bộ	8	0	8	
163	主机板Main board		Bộ	1	1	0	
164	采集板 Collector		Bộ	1	1	0	
165	I/O接口板 I/O interface module		Bộ	1	1	0	
166	控制电源板 Control power supply board		Bộ	1	0	1	
167	功放电源板 Power amplifier board		Bộ	1	0	1	
168	冷却风机 Cooling blower		Bộ	1	0	1	
169	灭磁开关辅助接点 Secondary contact of magnetic blow-out switch		Bộ	3	0	3	
170	晶闸管 Thyristor		Bộ	12	0	12	
171	快熔 Fuse		Bộ	4	0	4	
172	压敏电阻 Voltage dependent resistor		Bộ	12	0	12	
173	电流传感器 Current sensor		Bộ	1	0	1	
174	交流接触器 AC contactor		Bộ	3	0	3	
175	直流接触器 DC contactor		Bộ	3	0	3	
176	继电器 Relay		Bộ	4	0	4	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
177	加热器 Heater		Bộ	4	0	4	
178	电流变送器 Current transmitter		Bộ	1	0	1	
179	电流变压器 Current transformer		Bộ	1	0	1	
180	信号灯 Singal lamp		Bộ	4	0	4	
181	按钮 Push botton		Bộ	4	0	4	
182	空气断路器 Air Circuit Breaker		Bộ	1	1	0	
183	合闸线圈closing coil		Bộ	1	1	0	
184	分闸线圈Opening solenoid		Bộ	1	1	0	
185	塑壳断路器 Molded case circuit breaker		Bộ	1	1	0	
186	塑壳断路器Molded case circuit breaker		Bộ	1	1	0	
187	塑壳断路器 Molded case circuit breaker		Bộ	1	1	0	
188	塑壳断路器 Molded case circuit breaker		Bộ	1	1	0	
189	塑壳断路器Molded case circuit breaker		Bộ	1	1	0	
190	塑壳断路器 Molded case circuit breaker		Bộ	1	1	0	
191	塑壳断路器 Molded case circuit breaker		Bộ	1	1	0	
192	塑壳断路器 Molded case circuit breaker		Bộ	1	1	0	
193	交流接触器 Ac contactor		Bộ	1	1	0	
194	交流接触器 Ac contactor		Bộ	1	1	0	
195	交流接触器 Ac contactor		Bộ	1	1	0	
196	交流接触器 Ac contactor		Bộ	1	1	0	
197	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
198	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
199	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	2	1	1	
200	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
201	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
202	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
203	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
204	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
205	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
206	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
207	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
208	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
209	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
210	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
211	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
212	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
213	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
214	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
215	微型断路器 Miniature circuit breaker		Bộ	1	1	0	
216	三相电流表 Three-phase ammeter		Bộ	1	0	1	
217	三相电流表 Three-phase ammeter		Bộ	1	0	1	
218	三相电流表 Three-phase ammeter		Bộ	1	0	1	
219	电流互感器 Current transformer		Bộ	1	0	1	
220	电流互感器 Current transformer		Bộ	1	0	1	
221	电流互感器 Current transformer		Bộ	1	0	1	
222	电流互感器 Current transformer		Bộ	1	0	1	
223	电压互感器 potential transforme		Bộ	2	0	2	
224	转换开关 Transfer switch		Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
225	按钮button		Bộ	1	0	1	
226	按钮button		Bộ	1	0	1	
227	旋钮knob		Bộ	1	0	1	
228	信号灯 signal lamp		Bộ	3	0	3	
229	信号灯 signal lamp		Bộ	1	0	1	
230	信号灯 signal lamp		Bộ	1	0	1	
231	信号灯 signal lamp		Bộ	1	0	1	
232	信号灯 signal lamp		Bộ	1	0	1	
233	信号灯 signal lamp		Bộ	1	0	1	
234	中间继电器 Middle relay		Bộ	2	0	2	
235	熔断器fuse		Bộ	10	0	10	
236	熔芯 Fusible Core		Bộ	3	0	3	
237	开关电源 Switch power supply		Bộ	1	0	1	
238	湿度控制器 Humidity controller		Bộ	1	0	1	
239	加热器heater		Bộ	3	0	3	
240	行程开关Travel switch		Bộ	2	0	2	
241	各种专用吊环、专用扳手等		Bộ	1	0	1	
242	断路器储能把手 Circuit breaker energy storage put his hand		Bộ	2	0	2	
243	手车驱动把手Hand trolley drivers handle		Bộ	3	0	3	
244	电缆密封圈 Cable sealing ring		Bộ	150	0	150	
245	电流端子Current terminals		Bộ	1lot	0	1lot	
246	电压端子Voltage terminal		Bộ	1lot	0	1lot	
247	三相移动专用插座底盒及辅件 The special socket three-phase mobile box and auxiliary parts		Bộ	9	0	9	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
248	plug-in插件模块	FXS/FXO	Bộ	2	2	0	Thay năm 2015,
249	plug-in插件模块	RS232	Bộ	1	1	0	
250	speaker/喇叭	（3W）	Bộ	3	0	3	
251	speaker/喇叭	（10W）	Bộ	3	0	3	
252	speaker/喇叭	（20W）	Bộ	1	0	1	
253	table telephone sets/桌式电话		Bộ	3	0	3	
254	wall mounted telephone sets/壁挂式电话		Bộ	2	0	2	
255	weather proof wall mounted telephone sets防水抗噪特种电话机		Bộ	1	0	1	
256	100%fuses, lamps, switching 保险丝，灯炮，开关		Bộ	1	0	1	
257	光纤终端盒terminal box	CRFT-8B	Bộ	4	0	4	
258	无绳电话机Cordless Plones	A18H	Bộ	3	0	3	
259	单路视频光端机发送器Video transmitter	NVO1001S	Bộ	7	1	6	
260	单路视频光端机接收器video receiver	NVO1001R	Bộ	7	1	6	
261	挂式支架stents	SBP-300PM	Bộ	2	0	2	
262	工具箱 Tool box		Bộ	1	0	1	
263	维护配件 Maintenance accessories		Bộ	1	0	1	
264	摇臂压块4914484-1010054		Bộ	1	0	1	
265	NK喷油咀升程调整工具4914484		Bộ	1	0	1	
266	滤芯专用工具4914504 CCEC ID 20010		Bộ	1	0	1	
266	空气开关Mini-Circuit Breakers	C65N 2P 6A	Bộ	3	0	3	
267	切换开关Change-over switch	LW42A2	Bộ	4	0	4	
268	指示灯Light	XB6	Bộ	10	0	10	
269	按钮Button	XB2-BA	Bộ	8	0	8	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
270	继电器Relay	C9-A45X+ES84	Bộ	10	0	10	
271	控制接线端子Control Terminal	SAK2.5B	Bộ	200	0	200	
272	自动化元件备件 Automation component spare parts	电接点压力表（Y-100,0～1.0MP,含仪表阀）Pressure gauge with electric contact （Y-100,0～1.0MP,Including instrument valve）	Bộ	1	0	1	
273	自动化元件备件 Automation component spare parts	压力表（Y-100,0～1.0MP,含仪表阀）Pressure gauge（Y-100,0～1.0MP,Including instrument valve）	Bộ	3	0	3	
274	自动化元件备件 Automation component spare parts	压力表（Y-100,0～0.6MP,含仪表阀）Pressure gauge（Y-100,0～0.6MP,Including instrument valve）	Bộ	1	0	1	
275	备品备件Spare parts（技术供水系统 Technical water supply system ）	止回阀 Check valveDN200，PN1.0MPa	Bộ	1	1	0	
276	备品备件Spare parts（技术供水系统 Technical water supply system ）	电磁阀Solenoid valve DN25，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
277	备品备件Spare parts（技术供水系统 Technical water supply system ）	对夹蝶阀 Wafer butterfly valveDN200，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
278	备品备件Spare parts（技术供水系统 Technical water supply system ）	截止阀 Break valveDN25，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
279	备品备件Spare parts（技术供水系统 Technical water supply system ）	各型密封圈Gasket ring of each type	Bộ	2	0	2	
280	备品备件Spare parts（技术供水系统 Technical water supply system ）	电磁线圈 Solenoid coil DN40，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
281	备品备件Spare parts（技术供水系统 Technical water supply system ）	电磁线圈 Solenoid coil DN25，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
282	备品备件Spare parts(压缩空气系统compressed air system)	球阀 Ball valveDN25，PN10.0MPa	Bộ	1	0	1	
283	备品备件Spare parts(压缩空气系统compressed air system)	球阀 Ball valveDN15，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
284	备品备件Spare parts(压缩空气系统compressed air system)	各型密封圈Gasket ring of each type	Bộ	2	0	2	
285	备品备件Spare parts(压缩空气系统compressed air system)	电磁线圈 Solenoid coilDN15，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
286	备品备件Spare parts(厂房水和排水系统powerhouse water treatment and drainage system)	对夹蝶阀 Wafer butterfly valveDN65,PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
287	备品备件Spare parts(厂房水和排水系统powerhouse water treatment and drainage system)	球阀 Ball valve，DN40，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
288	备品备件Spare parts(厂房水和排水系统powerhouse water treatment and drainage system)	各型密封圈Gasket ring of each type	Bộ	2	0	2	
289	备品备件Spare parts(厂房水和排水系统powerhouse water treatment and drainage system)	电磁线圈Solenoid coil DN15，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
290	备品备件Spare parts(机组供油系统unit oil supply system)	DN80，PN1.0不锈钢法兰片Stain less steel flange	Bộ	1	0	1	
291	备品备件Spare parts(机组供油系统unit oil supply system)	DN40，PN1.0不锈钢法兰片Stain less steel flange	Bộ	1	0	1	
292	备品备件Spare parts(机组供油系统unit oil supply system)	DN32，PN1.0不锈钢法兰片Stain less steel flange	Bộ	1	0	1	
293	备品备件Spare parts(机组供油系统unit oil supply system)	DN25，PN1.0不锈钢法兰片Stain less steel flange	Bộ	1	0	1	
294	备品备件Spare parts(机组供油系统unit oil supply system)	DN15，PN1.0不锈钢法兰片Stain less steel flange	Bộ	1	0	1	
295	备品备件Spare parts(机组供油系统unit oil supply system)	各型密封圈 Gasket ring of each type	Bộ	2	0	2	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
296	备品备件Spare parts(机组供油系统unit oil supply system)	电磁线圈Solenoid coil DN15，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
297	备品备件Spare parts(消防排水系统Fire Alarm And Fighting system)	对夹蝶阀 Wafer butterfly valveDN150，PN1.0MPa	Bộ	14	0	14	
298	备品备件Spare parts(消防排水系统Fire Alarm And Fighting system)	对夹蝶阀 Wafer butterfly valveDN100，PN1.0MPa	Bộ	5	0	5	
299	备品备件Spare parts(消防排水系统Fire Alarm And Fighting system)	截止阀 Break valveDN50，PN1.0MPa	Bộ	3	0	3	
300	备品备件Spare parts(消防排水系统Fire Alarm And Fighting system)	截止阀 Break valveDN25，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
301	备品备件Spare parts(消防排水系统Fire Alarm And Fighting system)	止回阀 Check valveDN150，PN1.0MPa	Bộ	2	0	2	
302	备品备件Spare parts(消防排水系统Fire Alarm And Fighting system)	止回阀 Check valveDN50，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
303	备品备件Spare parts	对夹蝶阀 Wafer butterfly valveDN150，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
304	备品备件（技术供水系统 Technical water supply system）	电动蝶阀 Electric butterfly valveDN200，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
305	备品备件Spare parts（厂房水和排水系统powerhouse water treatment and drainage system）	电动蝶阀 Electric butterfly valveDN65，PN1.0MPa	Bộ	1	0	1	
306	备品备件（技术供水系统 Technical water supply system）	电动蝶阀 Electric butterfly valveDN200，PN1.0电动头Electric head	Bộ	1	0	1	
307	接近开关 E2EX　Approach switch		Bộ	2	2	0	
308	表头版 Watch panel		Bộ	1	0	1	Đã Hỏng
309	继电器 Relay KM4N3-D24＋SKM14D		Bộ	4	0	4	
310	继电器 Relay KM2N3-D24＋SKM08D		Bộ	4	0	4	
311	断路器 Circuit breaker C 65H DC 6A		Bộ	2	0	2	
312	断路器 Circuit breaker NSC		Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
313	旋钮 Button		Bộ	2	0	2	
314	开度表 CP72 Opening table Board CP72		Bộ	4	0	4	
315	加热器 Heater KWS		Bộ	4	0	4	
316	按钮 Button YW1L-M2E20Q4R		Bộ	4	0	4	
317	按钮 Button YW1L-M2E20Q4Y		Bộ	3	0	3	
318	指示灯 Indicator lamp AD11-10/21-6GD		Bộ	4	0	4	
319	端子 Terminal RTB410-01		Bộ	4	0	4	
320	端子 Terminal RTB2.5		Bộ	4	0	4	
321	软启 Soft starter ATS48		Bộ	1	0	1	
322	导叶位移传感器 Position sensor of guide vane EPS L		Bộ	1	1	0	
323	浆叶位移传感器 Position sensor of blade EPS L		Bộ	1	1	0	
324	紧急停机电磁阀 Emergency stop solenoid valve 4WE6		Bộ	1	0	1	
325	切换阀 Switching valve 4WE6		Bộ	1		1	
326	数字阀 Digital valve 23EY		Bộ	2	2	0	
327	电磁阀线圈 Solenoid valve coil		Bộ	4	4	0	
328	滤芯 Filter cartridge		Bộ	1	0	1	
329	内六角螺钉（含垫圈等）socket head screw(including washer, etc)		Bộ	1	0	1	
330	压力罐、回油箱磁记忆开关 Megnetic memory switch of pressure tank and return oil tank		Bộ	2	2	0	
331	压力开关 Pressure switch PS-H		Bộ	2	1	1	
332	油混水信号器 WIO Oil-water mix unit		Bộ	1	0	1	
333	油泵 Oil pumpNB4-C125F		Bộ	1	0	1	
334	组合阀 Combination valve ZHF		Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
335	压力罐截止阀 Break valve Stop valve DN80		Bộ	1	0	1	
336	放油阀 Oil drain valve		Bộ	2	0	2	
337	电机 Motor 200L4A		Bộ	1	0	1	
338	FST-851R	Heat detector 智能光电感温探测器	Bộ	16	16	0	
339	FSP-851	Smoke detetor 智能光电式感烟探测器	Bộ	1	1	0	
340	FZM-1	Moudle for detector输入模块	Bộ	4	4	0	
341	FMM-1	Monitior moudle 输入模块（监视模块）	Bộ	11	11	0	
342	FCM-1	Output module输出模块	Bộ	4	4	0	
343	ISO-X	Short-circuit module故障隔离模块	Bộ	15	15	0	
344	JX-40	Mouudle box模块接线端子箱	Bộ	5	0	5	
345	86H	Steel tube box钢制预埋盒（明装）	Bộ	40	0	40	
346	100H	Steel tube box钢制预埋盒（明装）	Bộ	6	0	6	
347	S2022	Barrier安全栅	Bộ	10	0	10	
348	M500K	Manual alarm手动报警器	Bộ	4	0	4	
349	SMM24-6	Alarm bell警铃	Bộ	2	0	2	
350	Relay继电器		Bộ	1	0	1	
351	DN50	Flexible pipes with nozzles 水带及枪扣	Bộ	4	0	4	
352	metal halide ceiling light mdk900/hpi bus 400w		Bộ	8	8	0	
353	aterproof and bustproof light tcw097/236		Bộ	8	8	0	
354	aterproof and bustproof light tcw097/218		Bộ	8	8	0	
355	terminal blocks		Bộ	3405	0	3405	
356	aterproof and bustproof light tcw097/218		Bộ	76	0	76	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
357	18W lamp		Bộ	159	100	59	
358	recessed fluorescent light tbh318/336		Bộ	6	6	0	
359	36W lamp		Bộ	34	34	0	
360	blank panel		Bộ	1450	0	1450	
361	exit indicator lights		Bộ	33	33	0	
362	waterproof single phase socket		Bộ	4	4	0	
363	compact fluorescent light fcw098 25w		Bộ	3	3	0	
364	aterproof and bustproof light tcw097/158		Bộ	10	10	0	
365	58W lamp		Bộ	17	17	0	
366	采集装置Acquisition device	SJ-90Vibration Swing moitoring Device	Bộ	1	0	1	
367	一体化电涡流传感器The sensor	JX70-02-D-M10X1-80-50	Bộ	1	0	1	
368	一体化电涡流传感器The sensor	JX70-04-D-M10X1-80-50	Bộ	4	0	4	
369	一体化电涡流传感器The sensor	JX70-12-D-M30X2-80-50	Bộ	1	0	1	
370	PCS-902-1-EN-1A	LINE DISTANCE RELAY线路距离保护继电器	Bộ	1	0	1	
371	RCS-9661C-EN-2TP-220W	TRANSFORMER AUXILIARY RELAY变压器保护辅助继电器	Bộ	1	0	1	
372	RCS-985GW	GENERATOR PROTECTION发电机保护	Bộ	1	0	1	
373	CJ NR4412-1A-PCS-9611-EN-I	ZD PCS-9611-I-EN-220V-1A的AC1A板	Bộ	1	0	1	
374	CJ VCAC01C-CT1A-RCS-9671C	ZD PCS-9671C-2TP-220V-1A的AC1A板	Bộ	1	0	1	
375	防火阀Fire damper	630*500（DC 24V）	Bộ	1	0	1	
376	防火阀Fire damper	400*320（DC 24V）	Bộ	2	0	2	
377	防火阀Fire damper	500*320（DC 24V）	Bộ	2	0	2	
378	防火阀Fire damper	630*320（DC 24V）	Bộ	2	0	2	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
379	防火阀Fire damper	320*200（DC 24V）	Bộ	2	0	2	
380	防火阀Fire damper	500*500（DC 24V）	Bộ	3	0	3	
381	防火阀Fire damper	1000*500（DC 24V）	Bộ	2	0	2	
382	风量调节阀Air volume control valve	630*500	Bộ	2	0	2	
383	风量调节阀Air volume control valve	630*320	Bộ	3	0	3	
384	风量调节阀Air volume control valve	500*320	Bộ	2	0	2	
385	风量调节阀Air volume control valve	500*500	Bộ	2	0	2	
386	风量调节阀Air volume control valve	1200*1000	Bộ	1	0	1	
387	232转换头Conversion head	RS-232IRS-485IRS-422ITTLIUSBICAN	Bộ	38	10	28	
388	MT6100i-V3WV触摸屏	S/N:111236776 Touch screen	Bộ	2	0	2	
389	交直流双供电电源插箱Fpe AC-DC dual power supply device	FPW-2A	Bộ	2	2	0	
390	WP-LEAP-C900NT	DIRECT DIGITAL CONTROLLER	Bộ	1	0	1	
391	切换开关Change-over switch	LA38-60Y2/209B	Bộ	1	0	1	
392	按钮Button	LA38-22/203	Bộ	1	0	1	
393	按钮Button	LA38-40/203	Bộ	1	0	1	
394	按钮Button	LA60Y2/209B	Bộ	2	0	2	
395	切换开关Change-over switch	LA38-22CX2/203	Bộ	1	0	1	
396	切换开关Change-over switch	LA38-40CX2/203	Bộ	1	0	1	
397	切换开关Change-over switch	LA38-40CXF3/203	Bộ	1	0	1	
398	切换开关Change-over switch	LA38-11CX2/203	Bộ	1	0	1	
399	继电器Relay	MKS3P-D-5	Bộ	20	0	20	
400	继电器Relay	DZ-6 3Z	Bộ	2	0	2	
401	底座(foundation plate)	14 ZOC	Bộ	5	0	5	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
402	信号电缆RVVP屏蔽四芯	RVVP4*0.5	m	500	200	300	
403	信号电缆RVVP屏蔽四芯	RVVP4*0.3	m	1100	0	1100	
404	各类数据线All kinds of Data wires	IC693CBK001 cable applied to the high density I/O modkle	lô	1	1	0	
405	五类网线UTP cabie	UTP cabie	m	400	0	400	
406	电缆cable	2PATR 100 OHM COVNPUTER CABLE	m	300	0	300	
407	TRANSFORMER DIFFERENTIAL RELAY变压器差动继电器	RCS-9671C-EN-2TP-220V-1A	Bộ	1	0	1	
408	导叶臂拆装工具 Wicket gate level dismantling ansd erection tools	螺栓M30 Bolt M30	Bộ	1	0	1	
409	导叶臂拆装工具 Wicket gate level dismantling ansd erection tools	支座 Bracket	Bộ	1	0	1	
410	导叶臂拆装工具 Wicket gate level dismantling ansd erection tools	圆垫 Washer	Bộ	1	0	1	
411	导叶臂拆装工具 Wicket gate level dismantling ansd erection tools	螺栓M20X60 Bolt M20*60	Bộ	4	0	4	
412	导叶臂拆装工具 Wicket gate level dismantling ansd erection tools	垫圈20 Washer 20	Bộ	4	0	4	
413	导叶臂拆装工具 Wicket gate level dismantling and erection tools	螺栓M24 Bolt M24	Bộ	1	0	1	
414	导叶臂拆装工具 Wicket gate level dismantling and erection tools	螺母M24 Nut M24	Bộ	1	0	1	
415	导叶臂拆装工具 Wicket gate level dismantling and erection tools	垫圈24 Washer 24	Bộ	1	0	1	
416	导叶臂拔出工具 Wicket gate key dismantler tools	螺母M36 nut M36	Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
417	导叶臂拔出工具 Wicket gate key dismantler tools	垫圈 washer	Bộ	1	0	1	
418	导叶臂拔出工具 Wicket gate key dismantler tools	支撑 support	Bộ	1	0	1	
419	导叶臂拔出工具 Wicket gate key dismantler tools	滑动块 sliding block	Bộ	1	0	1	
420	导叶臂拔出工具 Wicket gate key dismantler tools	圆柱销10hx14 pin	Bộ	1	0	1	
421	剪断销拆卸工具 Sheer pin removal tool	螺母M16 nut16	Bộ	1	0	1	
422	剪断销拆卸工具 Sheer pin removal tool	支撑 support	Bộ	1	0	1	
423	剪断销拆卸工具 Sheer pin removal tool	顶板 roof	Bộ	1	0	1	
424		吊环螺钉M42 Lifting ring screw	Bộ	4	0	4	
425		吊环螺钉M36 Lifting ring screw	Bộ	4	0	4	
426		手动扭力扳手 wrench	Bộ	1	0	1	
427	1#-导叶接力器装配零件箱 1#-Wicket gate servomotor assembly parts	专用工具-把手 special tool-handle	Bộ	5	0	5	
428	定子下线工具 Stator assembly tools	槽楔形撑块 Wedge support block	Bộ	556	0	556	
429	定子下线工具 Stator assembly tools	槽楔冲板Groove wedge punching plate	Bộ	27	0	27	
430	定子下线工具 Stator assembly tools	橡皮榔头Φ100 Rubber hammer	Bộ	2	0	2	
431	定子下线工具 Stator assembly tools	木榔头 wood hanmmer	Bộ	1	0	1	
432	定子下线工具 Stator assembly tools	木垫块 wood plate	Bộ	1000	0	1000	
433	定子下线工具 Stator assembly tools	线棒端头整形工具Tools for stator bar end shape adjusting	Bộ	3	0	3	
434	定子下线工具 Stator assembly tools	螺栓M8x20 bolt	Bộ	624	0	624	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
435	磁极吊装工具 Pole lifting device	磁极翻身工具 Pole turning tools	Bộ	1	0	1	
436	磁极吊装工具 Pole lifting device	磁极竖吊工具Pole vertical hanging tools	Bộ	1	0	1	
437	磁极吊装工具 Pole lifting device	磁极平吊工具Pole horizontal hanging tools	Bộ	2	0	2	
438	定子起吊工具 Stator lifting tool	钢丝绳 Steel wire rope	Bộ	6	0	6	
439	定子起吊工具 Stator lifting tool	卸扣 Shackle	Bộ	6	0	6	
440	定子起吊工具 Stator lifting tool	挡块 Baffle plate	Bộ	1	0	1	
441	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	测量臂 Measure arm	Bộ	1	0	1	
442	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	六角头螺栓M12*45 Bolt M12*45	Bộ	21	0	21	
443	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	弹簧垫圈12 Spring washer 12	Bộ	20	0	20	
444	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	连杆 Connecting rod	Bộ	1	0	1	
445	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	卡管 Grippertube	Bộ	1	0	1	
446	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	六角头螺栓M8*20 Bolt M8*20	Bộ	4	0	4	
447	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	弹簧垫圈8 Spring washer 8	Bộ	4	0	4	
448	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	伸缩杆 Expansion rod	Bộ	1	0	1	
449	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	配重块 Counter weight plate	Bộ	2	0	2	
450	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	调心座 Center adjusting seat	Bộ	6	0	6	
451	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	调心螺栓 Center adjusting bolt	Bộ	6	0	6	
452	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	压板 Pressure plate	Bộ	6	0	6	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
453	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	压紧螺栓 Pressure bolt	Bộ	6	0	6	
454	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	垂直调整螺杆Uprightness adjusting screw	Bộ	6	0	6	
455	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	六角螺母M12 Nut M12	Bộ	1	0	1	
456	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	螺栓M10X60 Bolt M10X60	Bộ	2	0	2	
457	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	平衡臂 Balance arm	Bộ	1	0	1	
458	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	百分表 Centigrade meter	Bộ	1	0	1	
459	下导轴承及推力轴承拆装工具 dismantling device of guide bearing and thrust bearing	螺杆 Screw	Bộ	4	0	4	
460	下导轴承及推力轴承拆装工具 dismantling device of guide bearing and thrust bearing	滑轮 Roller	Bộ	6	0	6	
461	下导轴承及推力轴承拆装工具 dismantling device of guide bearing and thrust bearing	螺杆 Screw	Bộ	6	0	6	
462	下导轴承及推力轴承拆装工具 dismantling device of guide bearing and thrust bearing	螺杆 Screw	Bộ	2	0	2	
463	下导轴承及推力轴承拆装工具 dismantling device of guide bearing and thrust bearing	台车 Trolley	Bộ	2	0	2	
464	下导轴承及推力轴承拆装工具 dismantling device of guide bearing and thrust bearing	托板	Bộ	1	0	1	
465	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	螺栓M12X45 bolt	Bộ	24	0	24	
466	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	弹簧垫圈12 spring gasket	Bộ	24	0	24	
467	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	垫板 plate	Bộ	16	0	16	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
468	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	螺栓M16X200 bolt	Bộ	16	0	16	
469	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	螺母M16 nut M16	Bộ	16	0	16	
470	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	平垫圈16 Plain washer	Bộ	16	0	16	
471	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	弹簧垫圈16 spring gasket	Bộ	16	0	16	
472	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	吊环螺钉M24 Lifting ring screw	Bộ	1	0	1	
473	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	配重块 Weight match plate	Bộ	1	0	1	
474	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	螺栓M16X110 Bolt M16X10	Bộ	1	0	1	
475	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	立柱 Column	Bộ	1	0	1	
476	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	底座 Bottom case	Bộ	1	0	1	
477	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	滑环装配 Slip ring assembly	Bộ	1	0	1	
478	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	六角头螺栓M16*40 Bolt M16*40	Bộ	4	0	4	
479	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	平垫圈16 Flat washer 16	Bộ	11	0	11	
480	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	六角头螺栓M16*70 Bolt M16*70	Bộ	6	0	6	
481	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	平垫圈20 Flat washer 20	Bộ	12	0	12	
482	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	轮架装配 Frame assembly	Bộ	1	0	1	
483	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	吊环螺钉M16 Lifting ring screwM16	Bộ	1	0	1	
484	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	铜丝绳 Copper rope	Bộ	6M	0	#VALUE!	
485	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	滑动架 Sliding frame	Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
486	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	配重组 Counter weight group	Bộ	1	0	1	
487	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	六角头螺栓M20*80 Bolt M20*80	Bộ	12	0	12	
488	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	钢丝绳夹 Steel wire clamp	Bộ	8	0	8	
489	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	调节螺母 nut	Bộ	1	0	1	
490	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	薄螺母M16 Nut M16	Bộ	1	0	1	
491	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	螺母M16 Nut M16	Bộ	1	0	1	
492	定子测圆架 Circle-measuring set of staror	联动杆 Linkage pole	Bộ	2	0	2	
493	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	横梁 Bean	Bộ	1	0	1	
494	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	测量杆 Measure pole	Bộ	1	0	1	
495	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	平衡梁 Blance beam	Bộ	1	0	1	
496	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	轴 Shaft	Bộ	1	0	1	
497	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	上轴承 Upper bearing	Bộ	1	0	1	
498	转子测圆架Roundness measure bracket for rotor	下轴承 Lower bearing	Bộ	1	0	1	
499	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	楔子板 Wedge Plate	Bộ	6	0	6	
500	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	螺栓M10X15 Bolt M10X15	Bộ	156	0	156	
501	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	大垫圈10 Gasket10	Bộ	156	0	156	
502	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	调整垫片 Adjusting shim	Bộ	95	0	95	
503	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	临时螺杆 Screw	Bộ	210	0	210	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
504	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	临时螺杆 Screw	Bộ	215	0	215	
505	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	垫圈 Gasket	Bộ	177	0	177	
506	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	垫圈 Gasket	Bộ	86	0	86	
507	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	整形棒 Shapping Stick	Bộ	9	0	9	
508	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	楔子板 Wedge Plate	Bộ	1	0	1	
509	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	螺杆吊具 Tool for screw lifting	Bộ	6	0	6	
510	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	压条 Pressing Strip	Bộ	103	0	103	
511	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	槽样棒 Groove Stick	Bộ	50	0	50	
512	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	垫圈 Gasket	Bộ	202	0	202	
513	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	支墩 Support	Bộ	6	0	6	
514	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	临时螺杆 Screw	Bộ	112	0	112	
515	定子铁心叠压方式 Stator core assembly device	导向键 Guide key	Bộ	52	0	52	
516	大轴吊具 Generator shaft linting tool	大轴吊具Generator shaft linting tool	Bộ	1	0	1	
517	转子中心体联轴工具Tools for Coupling Rotor Center with Shaft	千斤顶底座 jack base	Bộ	1	0	1	
518	转子中心体联轴工具Tools for Coupling Rotor Center with Shaft	把手 Handle	Bộ	1	0	1	
519	转子中心体联轴工具Tools for Coupling Rotor Center with Shaft	垫块 Plate	Bộ	1	0	1	
520	转子中心体联轴工具Tools for Coupling Rotor Center with Shaft	垫块 Plate	Bộ	1	0	1	
521	大轴吊具Generator shaft linting tool	螺栓M72X4bolt	Bộ	4	0	4	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
522	人工盘车示意图 Manual jigger sketch map	拉块 Plate	Bộ	8	0	8	
523	人工盘车示意图 Manual jigger sketch map	钢丝绳 Steel wire rope	Bộ	7	0	7	
524	人工盘车示意图 Manual jigger sketch map	钢丝绳 Steel wire rope	Bộ	1	0	1	
525	定子下线工具 Tools for Stator bar installing	螺栓M8*20 bolt	Bộ	618	0	618	
526	转子吊具 Rotor lifting tool	螺栓M64X360 Bolt M64X360	Bộ	16	0	16	
527	转子吊具 Rotor lifting tool	转子吊具 Rotor lifting tool	Bộ	1	0	1	
528	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	预装螺杆 Pre-assembly screw	Bộ	218	0	218	
529	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	预装螺杆 Pre-assembly screw	Bộ	10	0	10	
530	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	预装螺杆 Pre-assembly screw	Bộ	208	0	208	
531	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	预装螺杆 Pre-assembly screw	Bộ	10	0	10	
532	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	六角螺母M30 nut	Bộ	432	0	432	
533	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	平垫圈30 plain gasket	Bộ	432	0	432	
534	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	六角头螺栓M30*80 bolt	Bộ	16	0	16	
535	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	导向销 Guide pin	Bộ	13	0	13	
536	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	鸽尾导向键 Dove tail guide key	Bộ	10	0	10	
537	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	鸽尾导向键 Dove tail guide key	Bộ	21	0	21	
538	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	螺栓M20*120 bolt	Bộ	126	0	126	
539	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	加热管 Heat pipe	Bộ	48	0	48	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
540	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	加热座 Heat device seat	Bộ	64	0	64	
541	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	直尺 ruler	Bộ	2	0	2	
542	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	磁轭键槽测量工具 Measurement tool of key slot of rptor rim	Bộ	2	0	2	
543	磁轭叠装工具-磁轭键槽拉到装配Lamination tool of rotor rim-rotor rim key slot pull assembly	磁轭键槽拉刀座板 rotor rim key slot broach plate	Bộ	1	0	1	
544	磁轭叠装工具-磁轭键槽拉到装配Lamination tool of rotor rim-rotor rim key slot pull assembly	内六角螺钉M8*20 screw	Bộ	2	0	2	
545	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	挡板 Stop plate	Bộ	8	0	8	
546	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	挡板 Stop plate	Bộ	14	0	14	
547	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	鸽尾检查模Dove tail mould for inspection	Bộ	1	0	1	
548	磁轭叠装工具-鸽尾键槽拉刀装配Lamination tool of rotor rim-Broach assembly of dove tail key slot	顶丝 jbckscrew	Bộ	2	0	2	
549	磁轭叠装工具-鸽尾键槽拉刀装配Lamination tool of rotor rim-Broach assembly of dove tail key slot	内六角螺钉M8*30 screw	Bộ	4	0	4	
550	磁轭叠装工具-鸽尾键槽拉刀装配Lamination tool of rotor rim-Broach assembly of dove tail key slot	托板 Plate	Bộ	1	0	1	
551	磁轭叠装工具-鸽尾键槽拉刀装配Lamination tool of rotor rim-Broach assembly of dove tail key slot	内六角圆柱头螺钉 screw	Bộ	6	0	6	
552	磁轭叠装工具-鸽尾键槽拉刀装配Lamination tool of rotor rim-Broach assembly of dove tail key slot	内六角圆柱头螺钉 screw	Bộ	16	0	16	
553	磁轭叠装工具-磁轭铰孔工具 Lamination tool of rotor rim-rim ream tool	套筒 sleeve	Bộ	2	0	2	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
554	磁轭叠装工具-磁轭铰孔工具 Lamination tool of rotor rim-rim ream tool	锥销 pin	Bộ	2	0	2	
555	磁轭叠装工具-磁轭铰孔工具 Lamination tool of rotor rim-rim ream tool	垫圈 gasket	Bộ	1	0	1	
556	磁轭叠装工具-磁轭铰孔工具 Lamination tool of rotor rim-rim ream tool	六角头螺栓M8*20 bolt	Bộ	1	0	1	
557	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	管式支撑 Pipe support	Bộ	8	0	8	
558	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	管式支撑 Pipe support	Bộ	2	0	2	
559	磁轭叠装工具-鸽尾键槽拉刀装配- 滑动托架Lamination tool of rotor rim- Broach assembly of dove tail key slot- slide bracket	螺栓M3*20 bolt	Bộ	8	0	8	
560	活动导叶 Wicket gate	活动导叶 Wicket gate	Bộ	2	0	2	
561	上油冷器外购图		Bộ	1	0	1	
562	主轴装配 main shaft assembly	圆螺母M90X4 round screw M90X4	Bộ	26	0	26	
563	主轴装配 main shaft assembly	水轮机联轴螺栓 turbine coupling bolt	Bộ	16	0	16	
564	主轴装配 main shaft assembly	发电机联轴螺栓generator coupling bolt	Bộ	16	0	16	
565	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	工字钢1 Beam steel 1	Bộ	2	0	2	
566	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	工字钢2 Beam steel 2	Bộ	4	0	4	
567	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	工字钢4 Beam steel 4	Bộ	4	0	4	
568	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	工字钢5 Beam steel 5	Bộ	2	0	2	
569	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	端杆 Pole	Bộ	2	0	2	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
570	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	菱形花纹钢板1 Lozenge steel plate 1	Bộ	8	0	8	
571	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	菱形花纹钢板2 Lozenge steel plate 2	Bộ	4	0	4	
572	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	菱形花纹钢板3 Lozenge steel plate 3	Bộ	4	0	4	
573	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	菱形花纹钢板4 Lozenge steel plate 4	Bộ	4	0	4	
574	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	菱形花纹钢板5 Lozenge steel plate 5	Bộ	2	0	2	
575	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	菱形花纹钢板6 Lozenge steel plate 6	Bộ	2	0	2	
576	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	菱形花纹钢板7 Lozenge steel plate 7	Bộ	2	0	2	
577	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	挡板 Baffle	Bộ	2	0	2	
578	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	工字钢3 Beam steel 3	Bộ	6	0	6	
579	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	螺栓M16*50	Bộ	8	0	8	
580	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	螺母16 Nut M16	Bộ	180	0	180	
581	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	螺栓M12*40 BoltM12*40	Bộ	4	0	4	
582	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	连接板1 Connevting plate 1	Bộ	6	0	6	
583	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	螺栓M16*200 Bolt M16*200	Bộ	176	0	176	
584	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	连接板II Connevting plate II	Bộ	4	0	4	
585	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	连接板III Connevting plate III	Bộ	16	0	16	
586	1#-尾水管检修平台 1#-Draft tube inspection deck	开槽沉头螺钉M8*16 Screw M8*16	Bộ	268	0	268	
587	一般工具 Tool	力矩扳手 Wrench	Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
588	一般工具 Tool	棘轮扳手 Wrench	Bộ	1	0	1	
589	一般工具 Tool	梅花套筒M64 Sockets	Bộ	2	0	2	
590	一般工具 Tool	梅花套筒M56 Sockets	Bộ	2	0	2	
591	一般工具 Tool	梅花套筒M42 Sockets	Bộ	1	0	1	
592	一般工具 Tool	梅花套筒M36 Sockets	Bộ	2	0	2	
593	一般工具 Tool	梅花扳手M64 Wrench	Bộ	2	0	2	
594	一般工具 Tool	梅花扳手M56 Wrench	Bộ	2	0	2	
595	一般工具 Tool	梅花扳手M42 Wrench	Bộ	2	0	2	
596	一般工具 Tool	梅花扳手M36 Wrench	Bộ	2	0	2	
597	一般工具 Tool	M64梅花扳手 Wrench	Bộ	1	0	1	
598	一般工具 Tool	M36开口扳手 Wrench	Bộ	1	0	1	
599	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	夹具 Clamp	Bộ	8	0	8	
600	磁轭叠装工具-鸽尾键槽拉刀装配Lamination tool of rotor rim-Broach assembly of dove tail key slot	垫板 Pad	Bộ	1	0	1	
601	磁轭叠装工具-磁轭铰孔工具 Lamination tool of rotor rim-rim ream tool	支持杆 suspension bars	Bộ	1	0	1	
602	磁轭叠装工具-磁轭铰孔工具 Lamination tool of rotor rim-rim ream tool	支持杆 suspension bars	Bộ	3	0	3	
603	磁轭叠装工具-磁轭铰孔工具 Lamination tool of rotor rim-rim ream tool	导向套筒 guide sleeve	Bộ	2	0	2	
604	磁轭叠装工具-磁轭铰孔工具 Lamination tool of rotor rim-rim ream tool	卡套	Bộ	6	0	6	
605	磁轭叠装工具-鸽尾键槽拉刀装配Lamination tool of rotor rim-Broach assembly of dove tail key slot	循环式滚子导轨支撑 support	Bộ	12	0	12	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
606	磁轭叠装工具-鸽尾键槽拉刀装配Lamination tool of rotor rim-Broach assembly of dove tail key slot	滑动托架 Slide bracket	Bộ	1	0	1	
607	磁轭叠装工具-鸽尾键槽拉刀装配Lamination tool of rotor rim-Broach assembly of dove tail key slot	鸽尾拉刀刀架 tool rest	Bộ	1	0	1	
608	磁轭叠装工具 Lamination tool of rotor rim	中型气钻 Air	Bộ	2	0	2	
609	转子中心体联轴工具 Tools for Coupling Rotor Center with Shaft	液压千斤顶 jack	Bộ	1	0	1	
610	人工盘车示意图 Manual jigger sketch map	卸扣 Shackle	Bộ	6	0	6	
611	一般工具 Tool	银铜焊机购买技术条件 Silver and copper welding device	Bộ	1	0	1	
612	一般工具 Tool	银铜焊机购买技术条件 Silver and copper welding device	Bộ		0	0	
613	一般工具 Tool	银铜焊机购买技术条件 Silver and copper welding device	Bộ		0	0	
614	转轮翻身工具 Runner turning tools	翻身吊耳 lifting ear	Bộ	1	0	1	
615	转轮整体吊装工具 Runner integral lifting tools	转轮支撑工具 Runner support tool	Bộ	1	0	1	
616	转轮整体吊装工具 Runner integral lifting tools	基座 Pedestal	Bộ	1	0	1	
617	转轮整体吊装工具 Runner integral lifting tools	螺栓M20*70 Bolt M20*70	Bộ	24	0	24	
618	转轮整体吊装工具 Runner integral lifting tools	起吊螺栓 M90*4Hoist bolt M90*4	Bộ	4	0	4	
619	转轮整体吊装工具 Runner integral lifting tools	螺母M80*4 Nut M80*4	Bộ	4	0	4	
620	转轮整体吊装工具 Runner integral lifting tools	特殊垫圈 Special gasket	Bộ	4	0	4	
621	转轮翻身工具 Runner turning tools	螺栓M90*4 Screw M90*4	Bộ	2	0	2	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
622	转轮翻身工具 Runner turning tools	吊环螺栓M90*4 Screw M90*4	Bộ	2	0	2	
623	水导轴承装配 Main guide bearing assembly	油冷器外协书Cooldown implement of oil	Bộ	1	0	1	
624	水导轴承装配 Main guide bearing assembly	油冷器外协书Cooldown implement of oil	Bộ	1	0	1	
625	水导轴承装配 Main guide bearing assembly	轴承体 bearing shell	Bộ	1	0	1	
626	水导轴承装配-轴承体Main guide bearing assembly-bearing shell	O型密封条Φ6 O sealing strip Φ6	Bộ	2	0	2	
627	顶转子、盘型排水阀	可移动式液压站 -Mobice Hydraulic Station	Bộ	3set	0	#VALUE!	
628	M90*4液压拉伸器	M90*4 Hydraulic Bolt Tensioner	Bộ	1set	0	#VALUE!	
629	备品-空冷器购买技术条件 Spare parts-Air cooler	备品-空冷器购买技术条件 Spare parts-Air cooler	Bộ	2	0	2	
630	磁极铁心装配pool core assembly	磁极线圈pole coil	Bộ	2	0	2	
631	磁极铁心装配pool core assembly	磁极铁心装配pool core assembly	Bộ	2	0	2	
632	吊环螺钉Lifting Bolt	吊环螺钉M20 Lifting Bolt M20	Bộ	10	0	10	
633	吊环螺钉Lifting Bolt	吊环螺钉M24 Lifting Bolt M24	Bộ	10	0	10	
634	吊环螺钉Lifting Bolt	吊环螺钉30 Lifting Bolt 30	Bộ	10	0	10	
635	主轴联轴工具 Main shaft coupling tool	螺母M64*4 Nut M64*4	Bộ	16	0	16	
636	主轴联轴工具 Main shaft coupling tool	压板Pressure plate	Bộ	4	0	4	
637	主轴联轴工具 Main shaft coupling tool	螺杆M64*4 Rod M64*4	Bộ	8	0	8	
638	主轴联轴工具 Main shaft coupling tool	圆垫 Round pad	Bộ	4	0	4	
639	主轴联轴工具 Main shaft coupling tool	16t千斤顶 16t jack	Bộ	4	0	4	
640	主轴联轴工具 Main shaft coupling tool	底板Bottom board	Bộ	4	0	4	
641	叶片拆装工具 Leaf removal tool	卡勾Hook	Bộ	2	0	2	
642	叶片拆装工具 Leaf removal tool	螺栓M20 Bolt M20	Bộ	4	0	4	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
643	叶片拆装工具 Leaf removal tool	吊环螺钉M2 Lifting Bolt M20	Bộ	2	0	2	
644	转轮试压闷头1 Runner pressure testing bulkhead	闷头 Bulkhead	Bộ	1	0	1	
645	转轮试压闷头1 Runner pressure testing bulkhead	密封条8 Seal 8	Bộ	1	0	1	
646	转轮试压闷头1 Runner pressure testing bulkhead	密封条6 Seal 6	Bộ	1	0	1	
647	转轮试压闷头1 Runner pressure testing bulkhead	螺栓M30*90 Bolt M30*90	Bộ	20	0	20	
648	转轮试压闷头1 Runner pressure testing bulkhead	密封圈112x5.3 Seal 112x5.3	Bộ	2	0	2	
649	转轮试压闷头2 Runner pressure testing bulkhead	闷头2 Bulkhead	Bộ	1	0	1	
650	转轮试压闷头2 Runner pressure testing bulkhead	密封圈100x5.3 Seal 100x5.3	Bộ	2	0	2	
651	转轮试压闷头2Runner pressure testing bulkhead	螺栓M16*50 Bolt M16*50	Bộ	8	0	8	
652	定子线棒 Sator winding bar	上层普通线棒 Upper ordinary bar	Bộ	3	0	3	
653	定子线棒 Sator winding bar	下层普通线棒 Lower ordinary bar	Bộ	2	0	2	
654	定子线棒 Sator winding bar	下层引出线棒 lower leading bar	Bộ	1	0	1	
655	定子线棒 Sator winding bar	上层极间线棒 Upper winding bar between poles	Bộ	1	0	1	
656	定子线棒 Sator winding bar	下层极间线棒Lower winding bar between poles	Bộ	1	0	1	
657	滑环装配Assembly of slip ring	上滑环Upper slip ring	Bộ	1	0	1	
658	滑环装配Assembly of slip ring	下滑环Lower slip ring	Bộ	1	0	1	
659	滑环装配Assembly of slip ring	滑环支架Slip ring support	Bộ	1	0	1	
660	滑环装配Assembly of slip ring	绝缘圈Insulating ring	Bộ	24	0	24	
661	滑环装配Assembly of slip ring	螺杆Screw	Bộ	6	0	6	
662	滑环装配Assembly of slip ring	螺母M20 Nut M20	Bộ	12	0	12	
663	滑环装配Assembly of slip ring	平垫圈20 Plain washer20	Bộ	12	0	12	
664	滑环装配Assembly of slip ring	绝缘套管 Insulating bush	Bộ	6	0	6	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
665	滑环装配Assembly of slip ring	螺栓M16X45 Bolt M16X45	Bộ	8	0	8	
666	滑环装配Assembly of slip ring	单耳止动垫圈16 Single ear lock washer 16	Bộ	8	0	8	
667	导水机构 water distributor	导叶臂 guide vane lever	Bộ	6	0	6	
668	导水机构 water distributor	衬套 bushing	Bộ	6	0	6	
669	定子线圈组装 stator coil assembly	无碱玻璃丝带 alkali-free glass tape	Bộ	2	0	2	
670	导水机构 water distributor	拐臂 connecting lever	Bộ	6	0	6	
671	密封件 sealing parts	O型橡胶密封圈 O-typed rubber gasket ring Φ50x5.3	Bộ	10	0	10	
672	主轴密封 main shaft sealing	O型密封圈 O-typed rubber gasket ring30.0X3.55G	Bộ	4	0	4	
673	受油器 oil-supply head	O型密封圈 O-typed rubber gasket ringΦ345X5.3G	Bộ	1	0	1	
674	定子线圈组装 stator coil assembly	连接片 connecting sheet	Bộ	20	0	20	
675	定子线圈组装 stator coil assembly	银焊片 silver brazing sheet	Bộ	36	0	36	
676	定子线圈组装 stator coil assembly	银焊片 silver brazing sheet	Bộ	0.5	0	0.5	
677	机坑外水气管路、浆叶操作油管路、量测仪表盘 water and air pipeline outside the pit,vane operation oil pipeline,admeasuring apparatus	自保持电磁球阀self-keep electromagnetic valve	Bộ	1	0	1	
678	导叶接力器guide vane servomotor	电磁配压阀solenoid regulator valve	Bộ	1	0	1	
679	测温制动柜temperature measurement braking cabinet /检修密封供气 maintenance sealing air supply	电磁空气阀Electromagnetic air valve	Bộ	1	0	1	
680	测温制动柜temperature measurement braking cabinet/集成制动阀组integrated brake valve group	电磁空气阀Electromagnetic air valve	Bộ	1	0	1	
681	水封装配备品 water sealing spare parts	抗磨环 wear ring	Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
682		断路器 circuit breaker	Bộ	4	4	0	
683		断路器 circuit breaker	Bộ	4	4	0	
684		断路器 circuit breaker	Bộ	2	2	0	
685		断路器 circuit breaker	Bộ	4	4	0	
686		断路器 circuit breaker	Bộ	4	4	0	
687		断路器 circuit breaker	Bộ	3	3	0	
688		按钮 push button	Bộ	4	0	4	
689		按钮 push button	Bộ	4	0	4	
690		指示灯 indicator light	Bộ	4	0	4	
691		指示灯 indicator light	Bộ	4	0	4	
692		断路器 circuit breaker	Bộ	3	0	3	
693		断路器 circuit breaker	Bộ	4	0	4	
694		指示灯 indicator light	Bộ	4	0	4	
695		指示灯 indicator light	Bộ	4	0	4	
696	每个推力轴承瓦 each thrust bearing bushing	测温电阻 temperature measurement resistor	Bộ	12	0	12	
697	下导轴承瓦lower bearing bushing	测温电阻temperature measurement resistor	Bộ	10	0	10	
698	制动器 brake	制动器位置开关brake position switch	Bộ	2	2	0	
699	制动器 brake	制动器位置开关brake position switch	Bộ	2	2	0	
700	蜗壳进口 casing inlet	压力表pressure gauge	Bộ	1	1	0	
701	上导轴承油槽 oil tank of upper guide bearing	液位开关liquid level switch	Bộ	1	0	1	
702	下导轴承油槽 oil tank of lower guide bearing	液位开关liquid level switch	Bộ	1	0	1	
703	上导轴承油槽 oil tank of upper guide bearing	测温电阻temperature measurement resistor	Bộ	2	0	2	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
704	下导轴承油槽 oil tank of lower guide bearing	测温电阻temperature measurement resistor	Bộ	2	0	2	
705	每个上导轴承瓦 each upper bearing bushing	测温电阻temperature measurement resistor	Bộ	8	0	8	
706	辅助控制箱auxiliary control box	温差控制器differential temperature controller	Bộ	1	1	0	
707	冷却水出水总管cooling water water mains	电接点压力表(防振)pressure gauge with electric contact(antivibration)	Bộ	2	2	0	
708	接力器锁锭 Servomotor lock spindle	锁锭位置开关The lock spindle position switch	Bộ	2	2	0	
709	导叶接力器guide vane servomotor	导叶接力器位置传感器 sensor of guide vane servomotor position	Bộ	1	1	0	
710	受油器oil-supply head	桨叶位移传感器 blade displacement sensor	Bộ	1	1	0	
711	水导轴瓦Water guide bearing	测瓦温用铂热电阻temperature measured watts with platinum thermal resistance	Bộ	2	0	2	
712	水导油槽 oil tank	油混水信号器Oil mixing with water annunciator	Bộ	2	1	1	
713	顶盖 head cover	压力变送器 pressure transmitters	Bộ	1	0	1	
714	蜗壳进口 spiral case inlet	压力变送器 pressure transmitters	Bộ	1	0	1	
715	水轮机静水头 turbine static head	差压变送器 differential pressure transmitter	Bộ	1	0	1	
716	水导轴承冷却出水管Guide bearing cooling outlet pipe	热导式示流信号器 thermal conductivity shows flow signal	Bộ	1	1	0	
717	顶盖水位	浮子开关 float switch	Bộ	1	1	0	
718	顶盖水位	液位信号计Liquid level signal meter	Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
719	顶盖	真空压力表 vacuum manometer	Bộ	1	0	1	
720		加热器heater	Bộ	4	0	4	
721	上、下导轴承油槽	油混水信号器announciator	Bộ	2		2	
722		温度检测装置 proofing unit	Bộ	2	0	2	
723	冷却水出水总管	热导式示流信号器liquid-flow annunciator	Bộ	2	2	0	
724		加热器heater	Bộ	4	0	4	
725		加热器附件1 accessory	Bộ	4	0	4	
726		加热器附件2 accessory	Bộ	4	0	4	
727	机坑内水气管路	浮球式真空破坏阀Vacuum breaker valve	Bộ	1	0	1	
728	机坑外水气管路、浆叶操作油管路、量测仪表盘 Water air pipe out turbine pit,Operating oil pipelines of blade,measuring instrument	截止阀DN80 globe valve	Bộ	1	0	1	
729	机坑外水气管路、浆叶操作油管路、量测仪表盘 Water air pipe out turbine pit,Operating oil pipelines of blade,measuring instrument	球阀DN40 ball valve	Bộ	1	0	1	
730	机坑外水气管路、浆叶操作油管路、量测仪表盘 Water air pipe out turbine pit,Operating oil pipelines of blade,measuring instrument	球阀DN32 ball valve	Bộ	1	0	1	
731	导叶操作油管路Operating oil pipelines of wicket gates	截止阀DN80 globe valve	Bộ	1	0	1	
732	导叶操作油管路Operating oil pipelines of wicket gates	截止阀DN50 globe valve	Bộ	1	0	1	
733	定子线圈组装stator coil assembly	上槽楔upper slot wedge	Bộ	12	0	12	
734	定子线圈组装stator coil assembly	下槽楔lower slot wedge	Bộ	12	0	12	
735	定子线圈组装stator coil assembly	绝缘盒（上层）insulation box(upper)	Bộ	9	0	9	
736	定子线圈组装stator coil assembly	绝缘盒（下层） insulation box(below)	Bộ	9	0	9	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
737	定子线圈组装stator coil assembly	楔下垫条δ1 under wedge spacer	Bộ	12	0	12	
738	定子线圈组装stator coil assembly	楔下垫条δ0.5 under wedge spacer	Bộ	12	0	12	
739	定子线圈组装stator coil assembly	楔下垫条δ0.2 under wedge spacer	Bộ	12	0	12	
740	定子线圈组装stator coil assembly	楔下垫条δ0.5 under wedge spacer	Bộ	12	0	12	
741	定子线圈组装stator coil assembly	层间垫条δ2 layer spacer	Bộ	2	0	2	
742	定子线圈组装stator coil assembly	层间垫条δ5 layer spacer	Bộ	6	0	6	
743	定子线圈组装stator coil assembly	槽衬δ0.11	Bộ	24	0	24	
744	定子线圈组装stator coil assembly	槽底垫条δ0.5 strip	Bộ	12	0	12	
745	定子线圈组装stator coil assembly	涤波管（Φ8/Φ7） polyester wave tube	Bộ	300	0	300	
746	定子线圈组装stator coil assembly	涤波管（Φ4/Φ3） polyester wave tube	Bộ	50	0	50	
747	励磁引线与极间连接 Excitation leads and pole connection	阻尼环连接片 connecting piece	Bộ	384	0	384	
748	励磁引线与极间连接 Excitation leads and pole connection	止动垫片 lock washer	Bộ	128	0	128	
749	磁极键pole key	磁极键pole key	Bộ	32	0	32	
750	碳刷carbon brush	碳刷carbon brush	Bộ	36	36	0	
751	碳刷carbon brush	压板press plate	Bộ	36	0	36	
752	碳刷carbon brush	螺栓bolt	Bộ	72	0	72	
753	碳刷carbon brush	弹簧垫圈spring washer	Bộ	108	0	108	
754	上导瓦upper guide bearing	上导瓦upper guide bearing	Bộ	8	0	8	
755	推力瓦thrust bearing	推力瓦thrust bearing	Bộ	2	0	2	
756	推力瓦thrust bearing	销(1) pin	Bộ	2	0	2	
757	推力瓦thrust bearing	销座pin seat	Bộ	4	0	4	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
758	推力瓦thrust bearing	销(2)pin	Bộ	2	0	2	
759	推力瓦thrust bearing	定位板locating plate	Bộ	2	0	2	
760	密封件sealing part	橡胶密封条Φ9，耐油橡胶 rubber sealing strip, oil resistant rubber	m	9	9	0	
761	密封件sealing part	橡胶密封条Φ7，耐油橡胶 rubber sealing strip, oil resistant rubber	m	25	25	0	
762	密封件sealing part	0型橡胶密封圈Φ31.5x2.65 O sealing ring	Bộ	2	0	2	
763	导水机构distributor assembly	下轴套lower bearing bush	Bộ	28	0	28	
764	导水机构distributor assembly	0型密封圈115X5.3G O ring	Bộ	112	0	112	
765	导水机构distributor assembly	轴用Yx圈Yx ring	Bộ	112	0	112	
766	导水机构distributor assembly	中轴套middle bearing bush	Bộ	28	0	28	
767	导水机构distributor assembly	上轴套upper bearing bush	Bộ	28	0	28	
768	导水机构distributor assembly	密封条sealing strip	Bộ	112	0	112	
769	导水机构distributor assembly	立面抗磨板facing plate	Bộ	16	0	16	
770	导水机构distributor assembly	底面抗磨板facing plate	Bộ	16	0	16	
771	导水机构distributor assembly	止推垫圈stop push washer	Bộ	28	0	28	
772	导水机构distributor assembly	导叶键guide vane key	Bộ	2	0	2	
773	导水机构distributor assembly	剪断销shear pin	Bộ	112	10	102	
774	导水机构distributor assembly	连接板轴套shaft sleeve	Bộ	56	0	56	
775	导水机构distributor assembly	大耳朵轴套guide ring sleeve	Bộ	2	0	2	
776	导水机构distributor assembly	0型密封圈180X5.3G O ring	Bộ	4	0	4	
777	导水机构distributor assembly	0型密封圈20X2.65G O ring	Bộ	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
778	导水机构distributor assembly	Φ8密封条sealing strip	m	26	0	26	
779	导水机构distributor assembly	压环pressure ring	Bộ	4	0	4	
780	导水机构distributor assembly	空气围带maintenance seal	Bộ	2	0	2	
781	导水机构distributor assembly	剪断销信号器 shear pin announciator	Bộ	27	10	17	
782	导水机构distributor assembly	Φ6密封条sealing strip	m	4m	0	#VALUE!	
783	导水机构distributor assembly	螺柱M36X230bolt	Bộ	6	0	6	
784	导水机构distributor assembly	单耳止动垫圈36 single ear lock washer	Bộ	12	0	12	
785	转轮runner	叶片密封购买技术条件	Bộ	12	0	12	
786	转轮runner	0型密封圈112X5.30G O ring	Bộ	2	0	2	
787	转轮runner	密封条Φ6sealing strip	m	17	0	17	
788	转轮runner	密封条Φ3sesling dtrip	m	2.5	0	2.5	
789	转轮runner	0型密封圈300X7.00G O ring	Bộ	2	0	2	
790	转轮runner	密封条Φ5sealing strip	m	1	0	1	
791	转轮runner	0型密封圈50X5.30G O ring	Bộ	2	0	2	
792	转轮runner	0型密封圈100X5.30G O ring	Bộ	4	0	4	
793	转轮runner	0型密封圈250X7.00G O ring	Bộ	2	0	2	
794	转轮runner	密封条Φ5 sealing strip	m	1	0	1	
795	转轮runner	活塞组合密封购买技术条件	Bộ	1	0	1	
796	水导轴承guide vane bearing	密封垫sealing pad	Bộ	2	0	2	
797	水导轴承guide vane bearing	0型密封圈23.6X3.55G O ring	Bộ	8	0	8	
798	水导轴承guide vane bearing	0型密封条φ5 O sealing strip	m	18	0	18	
799	水导轴承guide vane bearing	0型密封条φ6 O sealing strip	m	3	0	3	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
800	水导轴承guide vane bearing	0型密封条φ8 O sealing strip	m	2.5	0	2.5	
801	主轴密封main shaft sealing	密封块	Bộ	1	0	1	
802	主轴密封main shaft sealing	弹簧spring	Bộ	12	0	12	
803	主轴密封main shaft sealing	内六角螺栓M12X25bolt	Bộ	24	0	24	
804	主轴密封main shaft sealing	Φ8密封条sealing strip	Bộ	3	0	3	
805	受油器oil supply	0型密封圈φ272X5.3G O ring	Bộ	1	0	1	
806	受油器oil supply	0型密封圈φ375X5.3G O ring	Bộ	1	0	1	
807	受油器oil supply	0型密封圈φ180X5.3G O ring	Bộ	2	0	2	
808	受油器oil supply	0型密封圈φ280X5.3G O ring	Bộ	2	0	2	
809	受油器oil supply	0型密封圈φ466X7.0G O ring	Bộ	1	0	1	
810	受油器oil supply	0型密封圈φ307X7.0G O ring	Bộ	1	0	1	
811	受油器oil supply	Φ7密封条 sealing strip	m	5.5	0	5.5	
812	主轴main shaft	密封条Φ6 sealing strip	m	8.5	0	8.5	
813	主轴main shaft	密封条φ8 sealing strip	m	2.5	0	2.5	
814	操作油管operation pipe	0型密封圈φ87.5X5.3G O ring	Bộ	1	0	1	
815	操作油管operation pipe	0型密封圈φ112X5.3G O ring	Bộ	6	0	6	
816	操作油管operation pipe	0型密封圈φ155X5.3G O ring	Bộ	2	0	2	
817	操作油管operation pipe	0型密封圈φ360X7.0G O ring	Bộ	1	0	1	
818	操作油管operation pipe	0型密封圈φ290X7.0G O ring	Bộ	3	0	3	
819	操作油管operation pipe	0型密封圈φ147.5X7.0G O ring	Bộ	2	0	2	
820	机坑内水气管路 Water air pipe in turbine pit	0型密封圈125×5.3G O ring	Bộ	4	0	4	
821	机坑外水气管路、浆叶操作油管路、量测仪表盘 Water air pipe out turbine pit,Operating oil pipelines of blade,measuring instrument	0型密封圈100×5.3G O ring	Bộ	4	0	4	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
822	机坑外水气管路、浆叶操作油管路、量测仪表盘 Water air pipe out turbine pit,Operating oil pipelines of blade,measuring instrument	0型密封圈112×5.3G O ring	Bộ	4	0	4	
823	机坑外水气管路、浆叶操作油管路、量测仪表盘 Water air pipe out turbine pit,Operating oil pipelines of blade,measuring instrument	逆止阀DN32 valve	Bộ	1	0	1	
824	机坑外水气管路、浆叶操作油管路、量测仪表盘 Water air pipe out turbine pit,Operating oil pipelines of blade,measuring instrument	节流阀DN40 valve	Bộ	1	0	1	
825	机坑外水气管路、浆叶操作油管路、量测仪表盘 Water air pipe out turbine pit,Operating oil pipelines of blade,measuring instrument	仪表针型阀 valve	Bộ	1	0	1	
826	机坑外水气管路、浆叶操作油管路、量测仪表盘 Water air pipe out turbine pit,Operating oil pipelines of blade,measuring instrument	球阀 valve	Bộ	1	0	1	
827	机坑外水气管路、浆叶操作油管路、量测仪表盘 Water air pipe out turbine pit,Operating oil pipelines	带放气球阀 valve	Bộ	1	0	1	
828	导叶操作油管路Operating oil pipelines of wicket gates	止回阀DN15 valve	Bộ	1	0	1	
829	导叶操作油管路Operating oil pipelines of wicket gates	球阀DN15 valve	Bộ	1	0	1	
830	六角螺母nut	M36*1.5	Bộ	3	0	3	
831	平垫圈plain washer	垫圈36washer	Bộ	3	0	3	
832	六角头螺栓bolt	M16*40	Bộ	2	0	2	
833	弹簧垫圈spring washer	垫圈16washer	Bộ	95	0	95	
834	平垫圈plain washer	垫圈30washer	Bộ	16	0	16	
835	六角头螺栓bolt	M6*10	Bộ	2	0	2	
836	六角头螺栓bolt	M30*70	Bộ	6	0	6	
837	六角头螺栓bolt	M24*100	Bộ	74	0	74	
838	六角螺母nut	M24	Bộ	90	0	90	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
839	六角头螺栓bolt	M24*65	Bộ	34	0	34	
840	弹簧垫圈spring washer	垫圈24	Bộ	42	0	42	
841	六角头螺栓bolt	M30*90	Bộ	36	0	36	
842	弹簧垫圈spring washer	垫圈30washer	Bộ	16	0	16	
843	平垫圈plain washer	垫圈16washer	Bộ	18	0	18	
844	开槽沉头螺钉screw	M8*20	Bộ	45	0	45	
845	六角头螺栓bolt	M16*70	Bộ	47	0	47	
846	弹簧垫圈spring washer	垫圈36washer	Bộ	12	0	12	
847	六角头螺栓bolt	M20*65	Bộ	23	0	23	
848	弹簧垫圈spring washer	垫圈20washer	Bộ	66	0	66	
849	六角头螺栓bolt	M24*90	Bộ	6	0	6	
850	六角头螺栓bolt	M24*140	Bộ	6	0	6	
851	外舌止动垫圈lock washer	垫圈24washer	Bộ	18	0	18	
852	单耳止动垫圈single ear lock washer	垫圈12washer	Bộ	248	0	248	
853	六角头螺栓bolt	M16*35	Bộ	28	0	28	
854	单耳止动垫圈single ear lock washer	垫圈16washer	Bộ	104	0	104	
855	内六角螺钉screw	M10*25	Bộ	13	0	13	
856	内六角圆柱头螺钉screw	M12*25	Bộ	23	0	23	
857	单耳止动垫圈single ear lock washer	垫圈30washer	Bộ	33	0	33	
858	开槽沉头螺钉screw	M10*25	Bộ	44	0	44	
859	内六角圆柱头螺钉screw	M12*20	Bộ	12	0	12	
860	内六角圆柱头螺钉screw	M10*20	Bộ	25	0	25	
861	六角头螺栓bolt	M5*20	Bộ	2	0	2	
862	六角螺母nut	M16	Bộ	85	0	85	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
863	六角头螺栓bolt	M20*80	Bộ	13	0	13	
864	六角头螺栓bolt	M12*30	Bộ	9	0	9	
865	六角头螺栓bolt	M12*25	Bộ	2	0	2	
866	六角头螺栓bolt	M12*35	Bộ	8	0	8	
867	内六角螺钉screw	M12*30	Bộ	3	0	3	
868	六角头螺栓bolt	M8*30	Bộ	5	0	5	
869	平垫圈plain washer	垫圈8washer	Bộ	5	0	5	
870	六角头螺栓bolt	M12*15	Bộ	4	0	4	
871	六角头螺栓bolt	M24*60	Bộ	4	0	4	
872	六角头螺栓bolt	M12*40	Bộ	16	0	16	
873	内六角紧定螺钉screw	M12*45	Bộ	2	0	2	
874	六角头螺栓bolt	M12*45	Bộ	5	0	5	
875	六角头螺栓bolt	M30*140	Bộ	6	0	6	
876	六角头螺栓bolt	M16*50	Bộ	6	0	6	
877	六角头螺栓bolt	M20*70	Bộ	10	0	10	
878	六角头螺栓bolt	M42*130	Bộ	3	0	3	
879	六角头螺栓bolt	M10*25	Bộ	35	0	35	
880	六角头螺栓bolt	M56*4	Bộ	2	0	2	
881	单耳止动垫圈single ear lock washer	垫圈10washer	Bộ	48	0	48	
882	单耳止动垫圈single ear lock washer	垫圈20washer	Bộ	49	0	49	
883	六角螺母nut	M30	Bộ	2	0	2	
884	六角螺母nut	M30*100	Bộ	8	0	8	
885	六角螺母nut	M36*130	Bộ	2	0	2	
886	内六角圆柱头螺钉screw	M12*70	Bộ	7	0	7	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
887	六角头铰制孔用螺栓bolt	M16*60	Bộ	2	0	2	
888	六角头螺栓bolt	M16*60	Bộ	24	0	24	
889	六角头螺栓bolt	M16*110	Bộ	4	0	4	
890	六角头螺栓bolt	M16*80	Bộ	2	0	2	
891	六角头螺栓bolt	M20*120	Bộ	32	0	32	
892	六角螺母nut	M20	Bộ	43	0	43	
893	六角螺母nut	M10	Bộ	17	0	17	
894	六角螺母nut	M12*50	Bộ	2	0	2	
895	六角螺母nut	M12*55	Bộ	2	0	2	
896	六角螺母nut	M16*50	Bộ	14	0	14	
897	六角螺母nut	M16*40	Bộ	4	0	4	
898	六角螺母nut	M12	Bộ	11	0	11	
899	弹簧垫圈spring washer	垫圈12washer	Bộ	28	0	28	
900	六角头螺栓bolt	M12*65	Bộ	13	0	13	
901	六角头螺栓bolt	M16*90	Bộ	12	0	12	
902	六角头螺栓bolt	M20*90	Bộ	5	0	5	
903	六角头螺栓bolt	M8*20	Bộ	2	0	2	
904	六角头铰制孔用螺栓bolt	M20*70	Bộ	2	0	2	
905	六角头螺栓bolt	M12*60	Bộ	2	0	2	
906	六角头螺栓bolt	M6*10	Bộ	2	0	2	
907	双耳止动垫圈lock washer	垫圈6	Bộ	2	0	2	
908	十字槽沉头螺钉screw	M4*8	Bộ	3	0	3	
909	十字槽盘头螺钉screw	M6*10	Bộ	2	0	2	
910	六角头螺栓bolt	M24*80	Bộ	7	0	7	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
911	六角头螺栓bolt	M16*55	Bộ	8	0	8	
912	六角头螺栓bolt	M36*180	Bộ	3	0	3	
913	六角头螺栓bolt	M20*90	Bộ	3	0	3	
914	六角头螺栓bolt	M10*45	Bộ	15	0	15	
915	外舌止动垫圈lock washer	垫圈20washer	Bộ	14	0	14	
916	六角头螺栓bolt	M10*40	Bộ	2	0	2	
917	十字槽沉头螺钉screw	M10*20	Bộ	6	0	6	
918	外舌止动垫圈lock washer	垫圈10washer	Bộ	2	0	2	
919	六角头螺栓bolt	M16*100	Bộ	6	0	6	
920	六角头螺栓bolt	M12*45	Bộ	28	0	28	
921	六角头螺栓bolt	M10*30	Bộ	10	0	10	
922	六角头螺栓bolt	M12*35	Bộ	10	0	10	
923	六角螺母nut	M12	Bộ	14	0	14	
924	六角薄螺母nut	M30	Bộ	3	0	3	
925	六角薄螺母nut	M36	Bộ	2	0	2	
926	开槽紧定螺钉screw	M6*20	Bộ	6	0	6	
927	外舌止动垫圈lock washer	垫圈12washer	Bộ	3	0	3	
928	外舌止动垫圈lock washer	垫圈16washer	Bộ	4	0	4	
929	外舌止动垫圈lock washer	垫圈30washer	Bộ	3	0	3	
930	外舌止动垫圈lock washer	垫圈36washer	Bộ	2	0	2	
931	大垫圈washer	垫圈12washer	Bộ	3	0	3	
932	平垫圈plain washer	垫圈36washer	Bộ	2	0	2	
933	六角头螺栓bolt	M36*250	Bộ	3	0	3	
934	十字槽盘头螺钉screw	M8*16	Bộ	3	0	3	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
935	六角头螺栓bolt	M16*35	Bộ	19	0	19	
936	六角头螺栓bolt	M12*30	Bộ	57	0	57	
937	六角头铰制孔用螺栓bolt	M10*45	Bộ	6	0	6	
938	平垫圈plain washer	垫圈24washer	Bộ	5	0	5	
939	六角头螺栓bolt	M10*40	Bộ	8	0	8	
940	六角头螺栓bolt	M8*20	Bộ	9	0	9	
941	平垫圈plain washer	垫圈8washer	Bộ	9	0	9	
942	弹簧垫圈spring washer	垫圈8washer	Bộ	9	0	9	
943	六角头铰制孔用螺栓bolt	M12*50	Bộ	3	0	3	
944	六角头螺栓bolt	M5*15	Bộ	3	0	3	
945	六角螺母nut	M12	Bộ	192	0	192	
946	弹簧垫圈spring washer	垫圈5washer	Bộ	2	0	2	
947	六角头螺栓bolt	M12*55	Bộ	2	0	2	
948	六角头铰制孔用螺栓bolt	M12*55	Bộ	2	0	2	
949	六角头螺栓bolt	M20*55	Bộ	7	0	7	
950	六角头铰制孔用螺栓bolt	M12*65	Bộ	2	0	2	
951	六角头铰制孔用螺栓bolt	M16*65	Bộ	2	0	2	
952	六角头螺栓bolt	M16*65	Bộ	6	0	6	
953	平垫圈plain washer	垫圈16washer	Bộ	8	0	8	
954	六角头铰制孔用螺栓bolt	M16*55	Bộ	2	0	2	
955	六角头螺栓bolt	M16*55	Bộ	8	0	8	
956	六角头螺栓bolt	M16*40	Bộ	6	0	6	
957	六角头螺栓bolt	M20*40	Bộ	9	0	9	
958	六角头螺栓bolt	M10*15	Bộ	5	0	5	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
959	六角头螺栓bolt	M10*20	Bộ	4	0	4	
960	六角头螺栓bolt	M20*110	Bộ	5	0	5	
961	六角头螺栓bolt	M12*60	Bộ	7	0	7	
962	平垫圈plain washer	垫圈12washer	Bộ	14	0	14	
963	六角头螺栓bolt	M12*25	Bộ	157	0	157	
964	六角头螺栓bolt	M6*16	Bộ	7	0	7	
965	六角头螺栓bolt	M6*35	Bộ	14	0	14	
966	六角头螺栓bolt	M16*40	Bộ	2	0	2	
967	弹簧垫圈spring washer	垫圈6washer	Bộ	24	0	24	
968	弹簧垫圈spring washer	垫圈16washer	Bộ	6	0	6	
969	平垫圈plain washer	垫圈16washer	Bộ	2	0	2	
970	平垫圈plain washer	垫圈6washer	Bộ	8	0	8	
971	六角头螺栓bolt	M6*20	Bộ	2	0	2	
972	六角头螺栓bolt	M6*30	Bộ	2	0	2	
973	弹簧垫圈spring washer	垫圈10washer	Bộ	7	0	7	
974	六角头螺栓bolt	M12*40	Bộ	5	0	5	
975	六角头螺栓bolt	M16*65	Bộ	5	0	5	
976	平垫圈plain washer	垫圈10washer	Bộ	4	0	4	
977	六角头螺栓bolt	M16*55	Bộ	12	0	12	
978	六角头螺栓bolt	M12*45	Bộ	6	0	6	
979	六角头螺栓bolt	M12*55	Bộ	3	0	3	
980	六角螺母nut	M16	Bộ	7	0	7	
981	弹簧垫圈spring washer	垫圈16washer	Bộ	7	0	7	
982	平垫圈plain washer	垫圈16washer	Bộ	24	0	24	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
983	六角螺母nut	M16	Bộ	21	0	21	
984	六角头螺栓bolt	M10*45	Bộ	3	0	3	
985	平垫圈plain washer	垫圈12washer	Bộ	4	0	4	
986	六角头螺栓bolt	M24*60	Bộ	3	0	3	
987	平垫圈plain washer	垫圈24washer	Bộ	3	0	3	
988	六角头螺栓bolt	M20*80	Bộ	3	0	3	
989	六角螺母nut	M20	Bộ	3	0	3	
990	六角头螺栓bolt	M16*65	Bộ	16	0	16	
991	六角头螺栓bolt	M24*90	Bộ	2	0	2	
992	六角螺母nut	M24	Bộ	2	0	2	
993	单耳止动垫圈single ear lock washer	垫圈20washer	Bộ	6	0	6	
994	单耳止动垫圈single ear lock washer	垫圈16washer	Bộ	32	0	32	
995	单耳止动垫圈single ear lock washer	垫圈24washer	Bộ	3	0	3	
996	单耳止动垫圈single ear lock washer	垫圈16washer	Bộ	19	0	19	
997	六角头螺栓bolt	M30*220	Bộ	4	0	4	
998	六角螺母nut	M30	Bộ	4	0	4	
999	六角头螺栓bolt	M24*80	Bộ	4	0	4	
1000	六角螺母nut	M24	Bộ	4	0	4	
1001	六角头螺栓bolt	M12*35	Bộ	4	0	4	
1002	六角头螺栓bolt	M24*70	Bộ	4	0	4	
1003	六角头螺栓bolt	M20*80	Bộ	4	0	4	
1004	六角螺母nut	M36	Bộ	10	0	10	
1005	内六角圆柱头螺钉screw	M10*45	Bộ	2	0	2	
1006	内六角圆柱头螺钉screw	M16*45	Bộ	2	0	2	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
1007	六角头螺栓bolt	M30*115	Bộ	3	0	3	
1008	单耳止动垫圈single ear lock washer	垫圈36washer	Bộ	25	0	25	
1009	内六角圆柱头螺钉screw	M20*40	Bộ	2	0	2	
1010	单耳止动垫圈single ear lock washer	垫圈24washer	Bộ	5	0	5	
1011	内六角圆柱头螺钉screw	M24*70	Bộ	3	0	3	
1012	六角头螺栓bolt	M24*140	Bộ	2	0	2	
1013	内六角圆柱头螺钉screw	M12*60	Bộ	4	0	4	
1014	电机-备品-阀类spare part-valve	球阀ball valve	Bộ	2	0	2	
1015	电机-备品-阀类spare part-valve	球阀ball valve	Bộ	2	0	2	
1016	电机-备品-阀类spare part-valve	球阀ball valve	Bộ	2	0	2	
1017	电机-备品-阀类spare part-valve	三通球阀ball valve	Bộ	2	0	2	
1018	电机-备品-阀类spare part-valve	球阀ball valve	Bộ	2	0	2	
1019	电机-备品-阀类spare part-valve	球阀ball valve	Bộ	1	0	1	
1020	电机-备品-阀类spare part-valve	球阀ball valve	Bộ	1	0	1	
1021	电机-备品-阀类spare part-valve	截止阀globe valve	Bộ	1	0	1	
1022	电机-备品-阀类spare part-valve	球阀ball valve	Bộ	1	0	1	
1023	电机-备品-阀类spare part-valve	球阀ball valve	Bộ	6	0	6	
1024	电机-备品-阀类spare part-valve	针形截止阀 needle globe valve	Bộ	6	0	6	
1025	电机-备品-阀类spare part-valve	高压截止阀 high pressure globe valve	Bộ	8	0	8	
1026	导水机构distributor assembly	螺母M36nut	Bộ	12	0	12	
1027	导水机构distributor assembly	内六角螺钉M10X25 screw	Bộ	128	0	128	
1028	六角头螺栓bolt	M12*35	Bộ	65	0	65	
1029	六角头螺栓bolt	M30*65	Bộ	5	0	5	
1030	开槽沉头螺钉screw	M10*20	Bộ	140	0	140	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
1031	内六角螺钉screw	M10*16	Bộ	224	0	224	
1032	开槽沉头螺钉GB68-M5*16 screw	M5*16	Bộ	25	0	25	
1033	六角头螺栓bolt	M12*50	Bộ	48	0	48	
1034	六角头螺栓bolt	M20*55	Bộ	10	0	10	
1035	内六角圆柱头螺钉screw	M20*50	Bộ	2	0	2	
1036	开槽平端紧定螺钉screw	M12*30	Bộ	16	0	16	
1037	开槽紧定螺钉screw	M5*8	Bộ	2	0	2	
1038	内六角圆柱头螺钉screw	M16*100	Bộ	6	0	6	
1039	六角头螺栓bolt	M8*80	Bộ	2	0	2	
1040	六角头螺栓bolt	M3*15	Bộ	2	0	2	
1041	六角头螺栓bolt	M20*70	Bộ	2	0	2	
1042	内六角圆柱头螺钉screw	M16*70	Bộ	2	0	2	
1043	内六角圆柱头螺钉screw	M16*30	Bộ	4	0	4	
1044	六角螺母nut	M36	Bộ	110	0	110	
1045	六角头螺栓bolt	M12*16	Bộ	2	0	2	
1046	六角头螺栓bolt	M16*160	Bộ	4	0	4	
1047	六角头螺栓bolt	M16*65	Bộ	19	0	19	
1048	内六角圆柱头螺钉screw	M24*55	Bộ	3	0	3	
1049	六角头螺栓bolt	M16*80	Bộ	2	0	2	
1050	开槽紧定螺钉screw	M8*16	Bộ	28	0	28	
1051	转轮装配runner assembly	内轴套inner shaft sleeve	Bộ	6	0	6	
1052	转轮装配runner assembly	外轴套outer shaft sleeve	Bộ	6	0	6	
1053	转轮装配runner assembly	连杆销轴套shaft sleeve	Bộ	12	0	12	
1054	BP TURBINOL X46润滑油		Lít	2090	2090	0	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
II	**TB-02**						
A	**Đập tràn**						
1	Gioăng cửa van cung		bộ	2	1	1	Thay gioăng đấy CVC số
2	Gioăng cao su cửa van sửa chữa, trọn bộ		bộ	1	0	1	
3	Bề mặt trượt của cụm thanh trượt cửa van sửa chữa		cái	2	0	2	
4	Bề mặt trượt của cụm cơ cấu ép ngược cửa van sửa chữa		cái	2	0	2	
B	**Cửa lấy nước**						
1	Gioăng cửa van sự cố		bộ	2	0	2	
2	Gioăng cao su cửa van sửa chữa, trọn bộ		bộ	2	0	2	
3	Bề mặt trượt của cụm thanh trượt cửa van sửa chữa		cái	2	0	2	
4	Bề mặt trượt của cụm cơ cấu ép ngược cửa van sửa chữa		cái	2	0	2	
5	Bề mặt trượt của cụm thanh trượt lưới chắn rác		cái	2	0	2	
6	Bề mặt trượt của cụm cơ cấu ép ngược lưới chắn rác		cái	2	0	2	
C	**Cửa xả hạ lưu**						
1	Gioăng cao su cửa van, trọn bộ		cái	1	0	1	
2	Bề mặt trượt của cụm thanh trượt		cái	2	0	2	
3	Bề mặt trượt của cụm cơ cấu ép ngược		cái	2	0	2	`
II	**TB-03**						
1	5% bu lông. Đai ốc sử dụng trong hệ thống		Lô	1	0	1	
2	20% tổng rơle, công tắc, cảm biến (mỗi loại), không ít hơn một		Lô	1	0	1	
3	2 bộ PLC loại đã trang bị cho tủ điều khiển		Lô	1	1	0	
4	5 bộ gioăng xilanh trọn bộ		Lô	1	0	1	

TT	TÊN GỌI	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG (Đã sử dụng)	CÒN LẠI	GHI CHÚ
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*	*(7)*
5	10 đồng hồ áp lực (mỗi trạm dầu 2 cái)		Lô	1	0	1	
6	1 lô gioăng cho các van thủy lực (mỗi loại 1 cái)		Lô	1	0	1	
7	4 bộ chỉ báo trực tiếp vị trí cửa van sự cố		Lô	1	0	1	
8	2 bộ nguồn điều khiển		Lô	1	0	1	
9	2 bộ UPS		Lô	1	0	1	